

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 21/5/2026



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:

tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	21
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Trong 20 ngày đầu tháng 5/2026, giá cao su trên thị trường thế giới duy trì đà tăng khi được hỗ trợ bởi sự dịch chuyển nhu cầu từ cao su tổng hợp sang cao su tự nhiên do giá dầu tăng cao; đồng thời, hoạt động tích trữ nhằm phòng ngừa rủi ro nguồn cung cũng góp phần hỗ trợ giá cao su tự nhiên.
- ▶ **Hạt điều:** Theo Hội đồng Quốc tế về các loại hạt và trái cây sấy khô, sản lượng hạt điều thô niên vụ 2025/26 dự kiến đạt mức cao kỷ lục khoảng 6,4 triệu tấn. Xuất khẩu hạt điều của Căm-pu-chia trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 24% về lượng so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu thế giới nhìn chung ổn định. Xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin trong quý 1/2026 đạt 25.606 tấn, trị giá 160 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ **Chè:** Chính phủ Ê-ni-a ban hành chính sách thuế phí mới nhằm thúc đẩy xuất khẩu chè. Ngành sản xuất và xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đang bước vào giai đoạn khủng hoảng lớn do sản lượng giảm, thời tiết khắc nghiệt, áp lực thuế tăng cao và biến động tỷ giá tiền tệ.
- ▶ **Thủy sản:** Hoa Kỳ xem xét siết kiểm soát an toàn đối với tôm nhập khẩu. Xuất khẩu thủy sản của Na Uy giảm do xung đột Trung Đông và biến động tỷ giá. Ngành thủy sản Ê-cu-a-đo đối mặt khủng hoảng do giá nhiên liệu tăng vọt.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 0,5% về lượng, nhưng giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá giảm. Thị phần của Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 14,6% trong quý I/2025 lên 18,2% trong quý I/2026.

▶ Hạt điều: Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm 0,7% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

▶ Hạt tiêu: Trung tuần tháng 5/2026, giá hạt tiêu trong nước giảm. Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Hoa Kỳ 4 tháng đầu năm 2026 tăng

trường tích cực so với cùng kỳ năm 2025, trong đó chiếm phần lớn là hạt tiêu đen. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

▶ Chè: Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 3,8% về lượng nhưng tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân chè xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Anh tăng.

▶ Thủy sản: 4 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 3 tháng đầu năm 2026 giảm nhẹ.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 5/2026, giá cao su trên thị trường thế giới duy trì đà tăng và có thời điểm lên mức cao nhất trong vòng 9 năm qua. Thị trường được hỗ trợ bởi sự dịch chuyển nhu cầu từ cao su tổng hợp sang cao su tự nhiên do giá dầu tăng cao; đồng thời, hoạt động tích trữ nhằm phòng ngừa rủi ro nguồn cung cũng góp phần hỗ trợ giá cao su tự nhiên.
- ▶ Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 455.181 tấn, trị giá 844,76 triệu USD, tăng nhẹ 0,5% về lượng, nhưng giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá giảm.
- ▶ Trong quý I/2026, nhập khẩu cao su của Ấn Độ đạt 89.567 tấn, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nhập khẩu cao su từ Việt Nam vẫn tăng mạnh 21,1%, đạt 16.274 tấn; Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ cũng mở rộng từ 14,6% lên 18,2%.



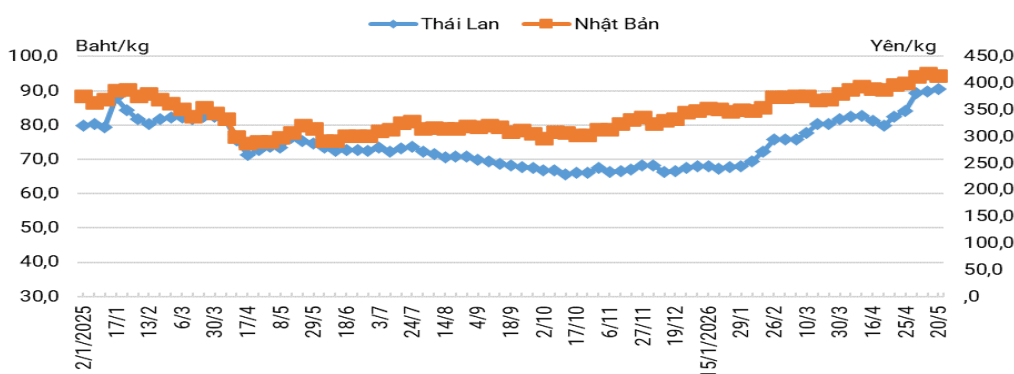
THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Trong 20 ngày đầu tháng 5, giá cao su trên thị trường thế giới tiếp tục duy trì đà tăng và có thời điểm lên mức cao nhất trong vòng 9 năm qua. (OSE) của Nhật Bản đạt 414,2 Yên/kg, tăng 3,3% (tương đương 13,2 Yên/kg) so với cuối tháng trước.

+ Ngày 20/5/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 6/2026 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka tăng 7,8% (tương ứng 6,6 Baht/kg), lên 90,6 Baht/kg.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giao cùng kỳ hạn tăng 7,8% (tương ứng 6,6 Baht/kg), lên 90,6 Baht/kg.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay

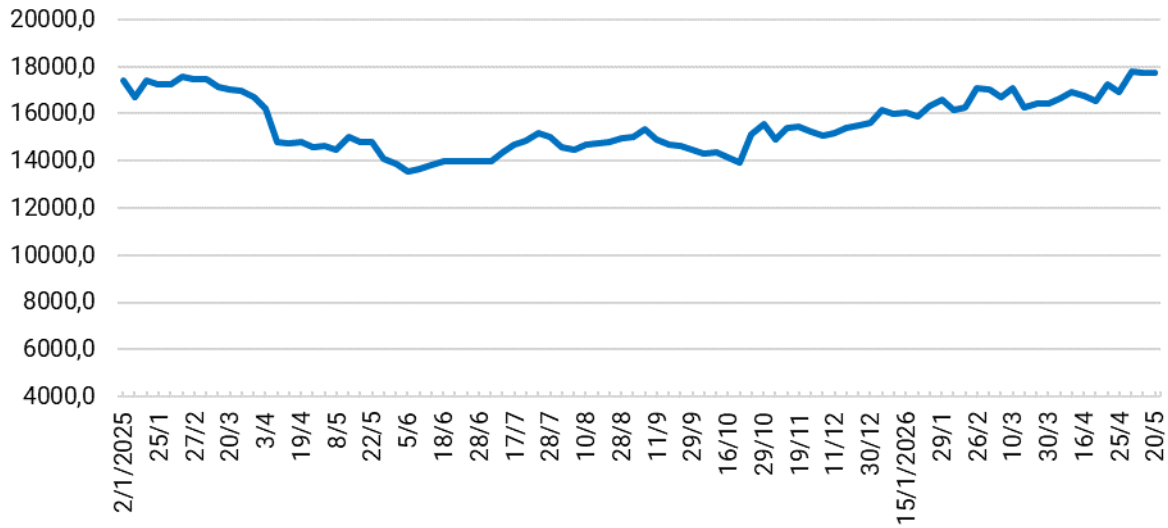


Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Thượng Hải (SHFE) – Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng giao kỳ hạn tháng 6/2026 đạt 17.750 NDT/tấn, tăng

4,9% (tương đương tăng 825 NDT/tấn) so với cuối tháng 4/2026. Hợp đồng giao tháng 9/2026 cũng tăng 4%, lên mức 17.740 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su tự nhiên đã chạm mức cao nhất trong 9 năm vào ngày 14/5/2026 do nhu cầu gia tăng khi người tiêu dùng giảm sử dụng cao su tổng hợp có nguồn gốc từ dầu mỏ trong bối cảnh căng thẳng Hoa Kỳ - Iran leo thang. Giá dầu tăng cao làm chi phí sản xuất cao su tổng hợp tăng theo, khiến nhiều doanh nghiệp giảm sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ dầu mỏ và chuyển sang cao su tự nhiên. Xu hướng này được dự báo sẽ còn tiếp diễn trong thời gian tới. Ngay cả khi tình trạng gián đoạn vận chuyển có thể giảm dần theo thời gian và mức tồn kho trở lại bình thường, sự dịch chuyển nhu cầu này có thể sẽ kéo dài chừng nào giá năng lượng toàn cầu còn ở mức cao.

Bên cạnh đó, các nhà sản xuất lốp xe và khách hàng công nghiệp khác cũng đẩy mạnh tích trữ hàng nhằm giảm thiểu rủi ro đứt gãy nguồn cung trong bối cảnh tình hình Trung Đông diễn biến phức tạp. Thông thường, các doanh nghiệp chỉ duy trì lượng tồn kho đủ dùng trong một đến hai tháng, song hiện nay nhiều doanh nghiệp đã nâng mức dự trữ lên khoảng ba tháng.

Theo Công ty dữ liệu độc lập chuyên về cao su Helixtap Technologies, giá cao su tăng còn chịu tác động từ hoạt động đầu cơ trên các sàn giao dịch. Đồng thời, thị trường cũng được hỗ trợ bởi lo ngại nguồn cung có thể bị thắt chặt do

hiện tượng El Nino diễn biến xấu hơn.

Dù các quốc gia sản xuất cao su chủ chốt tại Đông Nam Á đã bước vào mùa khai thác cao điểm, nhiệt độ cao cùng tình trạng thiếu mưa hồi đầu năm đã làm gián đoạn chu kỳ sinh lý của cây cao su, khiến việc khai thác mỏ bị chậm lại.

Tuy nhiên, đà tăng giá có phần chững lại, thậm chí giảm trong một số phiên giao dịch gần đây do hoạt động chốt lời của các quỹ hàng hóa và xu hướng giảm vị thế mua. Theo báo cáo của Japan Exchange Group, đợt tăng giá gần đây đã thu hút hơn 500.000 tấn hợp đồng tương lai cao su (vị thế mua mới), song các quỹ đã bán ra khoảng 200.000 tấn, tương đương gần một phần ba lượng vị thế mới. Ngoài ra, mặt bằng giá cao cũng đang phần nào kìm hãm nhu cầu thị trường, đặc biệt tại Trung Quốc – quốc gia tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới.

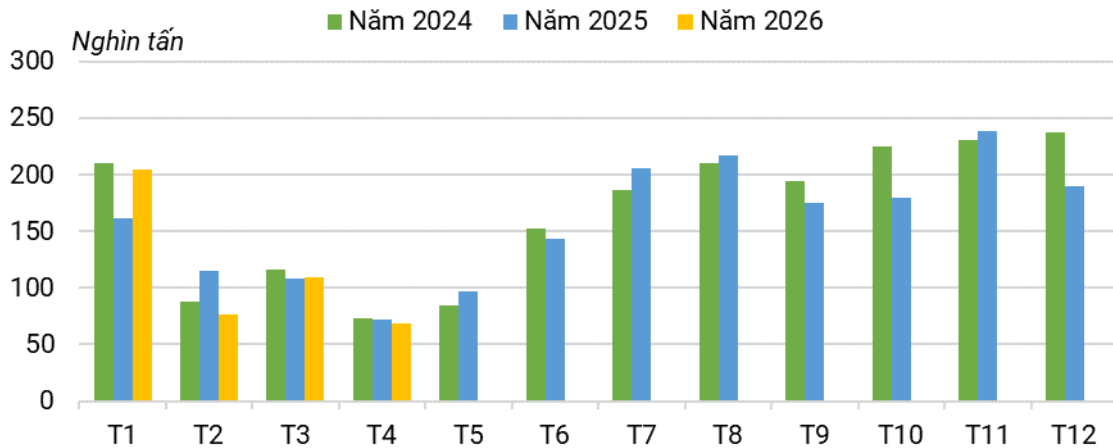
Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong tháng 4/2026, Trung Quốc đã nhập khẩu khoảng 621.000 tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su latex), giảm 9,3% so với mức 685.000 tấn cùng kỳ năm 2025. Lũy kế trong 4 tháng đầu năm 2026, lượng nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc đạt khoảng 2,8 triệu tấn, giảm 2% so với mức 2,87 triệu tấn của cùng kỳ năm trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 4/2026 đạt 68.670 tấn, trị giá 137,18 triệu USD, giảm 37% về lượng và giảm 34,9% về trị giá so với tháng trước, đồng thời giảm 4,5% về lượng

và giảm 1,7% về trị giá so với tháng 4/2025. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 455.181 tấn, trị giá 844,76 triệu USD, tăng 0,5% về lượng, nhưng giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá giảm.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2024-2026



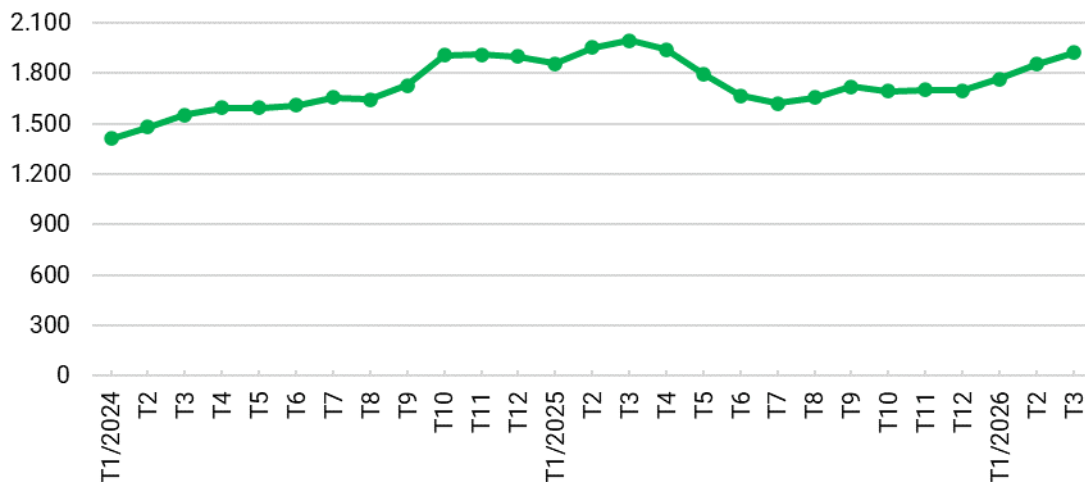
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu:

Trong 4 tháng đầu năm 2026, giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2025, xuống còn 1.856 USD/tấn. Tuy vậy, giá cao su xuất khẩu đang phục hồi trở lại theo xu hướng tăng của thị trường thế giới.

Riêng trong tháng 4/2026, giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam đạt 1.998 USD/tấn, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 4/2026, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tiếp

tục giảm 20,7% so với cùng kỳ năm ngoái, sang Ấn Độ giảm 2,1% và Hoa Kỳ giảm 67,4%. Ngược lại, xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a tăng 165,9%, Xri Lan-ca tăng 260,8%, Mê-hi-cô tăng 289,4%,

Bra-xin tăng 346,4%; Hàn Quốc tăng 49,3%...

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, nhưng so với cùng kỳ năm trước lượng cao su xuất khẩu sang thị trường này giảm 9,5% và trị giá giảm 12,4%, đạt 292.662 tấn, trị giá 540,33 triệu USD. Tỷ trọng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam cũng giảm mạnh xuống còn 64,3% từ mức 71,4% của cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu cao su sang Hoa Kỳ cũng giảm 3,6% về lượng và giảm 10% về trị giá trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt 7.620 tấn, trị giá 14,45 triệu USD.

Những sự sụt giảm kể trên được bù đắp bởi đà tăng trưởng mạnh xuất khẩu tới nhiều thị trường quan trọng khác. Đặc biệt, In-đô-nê-xi-a đã vươn lên đứng thứ hai về thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt 29.505 tấn, trị giá 53,57 triệu USD, tăng 2,4 lần về lượng và 2,1 lần về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu cao su sang Ấn Độ đạt 26.446 tấn, tăng 33,4%; Hàn Quốc đạt 16.670 tấn, tăng 28,5%; Ma-lai-xi-a đạt 13.838 tấn, tăng nhẹ 1,3%; Thị trường Đài Loan đạt 7.530 tấn, tăng 15,5%... Dù quy mô chưa lớn,

nhưng xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Mê-hi-cô và Pháp tăng mạnh, lần lượt tăng 347,5% và 463,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nhận định và dự báo:

Trong thời gian tới, xuất khẩu cao su của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục hưởng lợi từ xu hướng tăng giá trên thị trường thế giới.

Tuy nhiên, cơ cấu thị trường xuất khẩu hiện nay vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro do ngành cao su phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc. Hiện xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm khoảng 60 - 70% kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam. Mức độ tập trung cao này khiến ngành dễ bị ảnh hưởng trước những thay đổi về chính sách nhập khẩu hoặc biến động nhu cầu tiêu thụ từ thị trường này.

Do đó, các doanh nghiệp đang đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường, mở rộng xuất khẩu sang nhiều điểm đến tiềm năng như In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a... Những tín hiệu tăng trưởng tích cực tại các thị trường này được kỳ vọng sẽ trở thành động lực quan trọng thúc đẩy xuất khẩu cao su của Việt Nam trong thời gian tới.

15 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026

STT	Thị trường	Tháng 4/2026		So với tháng 4/2025 (%)		4 tháng năm 2026		So với 4 tháng năm 2025 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2026
	Tổng	68.670	137.183	-4,5	-1,7	455.181	844.760	0,5	-3,3	100,0	100,0
1	Trung Quốc	37.751	73.668	-20,7	-18,3	292.662	540.334	-9,5	-12,4	71,4	64,3
2	In-đô-nê-xi-a	3.973	7.701	165,9	147,3	29.505	53.573	141,8	114,3	2,7	6,5
3	Ấn Độ	4.981	11.089	-2,1	8,2	26.446	54.225	33,4	33,7	4,4	5,8
4	Hàn Quốc	3.827	7.965	49,3	47,9	16.670	33.261	28,5	22,5	2,9	3,7
5	Ma-lai-xi-a	683	1.266	0,9	28,6	13.838	18.991	14,9	2,4	2,7	3,0
6	Thổ Nhĩ Kỳ	1.636	3.687	10,3	22,4	8.435	16.330	1,3	-0,3	1,8	1,9
7	Hoa Kỳ	505	1.141	-67,4	-62,2	7.620	14.452	-3,6	-10,0	1,7	1,7
8	Đài Loan	1.702	3.628	-0,4	1,0	7.530	15.049	15,5	8,4	1,4	1,7
9	Đức	1.685	3.599	73,4	73,0	6.221	12.727	48,8	38,8	0,9	1,4
10	Xri Lan-ca	902	1.966	260,8	272,4	4.687	8.099	22,8	16,9	0,8	1,0
11	Mê-hi-cô	1.511	2.734	289,4	234,2	4.139	7.614	347,5	294,2	0,2	0,9
12	Bra-xin	933	1.898	346,4	297,3	3.655	6.594	-12,9	-23,2	0,9	0,8
13	Nga	1.262	2.625	-28,9	-26,5	2.930	5.787	-50,6	-51,7	1,3	0,6
14	Nhật Bản	668	1.503	2,8	1,0	2.836	6.087	9,0	2,5	0,6	0,6

STT	Thị trường	Tháng 4/2026		So với tháng 4/2025 (%)		4 tháng năm 2026		So với 4 tháng năm 2025 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2026
15	Ý	386	803	-40,2	-42,5	2.643	5.207	-13,0	-19,0	0,7	0,6
	Thị trường khác	6.265	11.907	28,5	23,0	25.364	46.429	1,9	-4,3	5,5	5,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

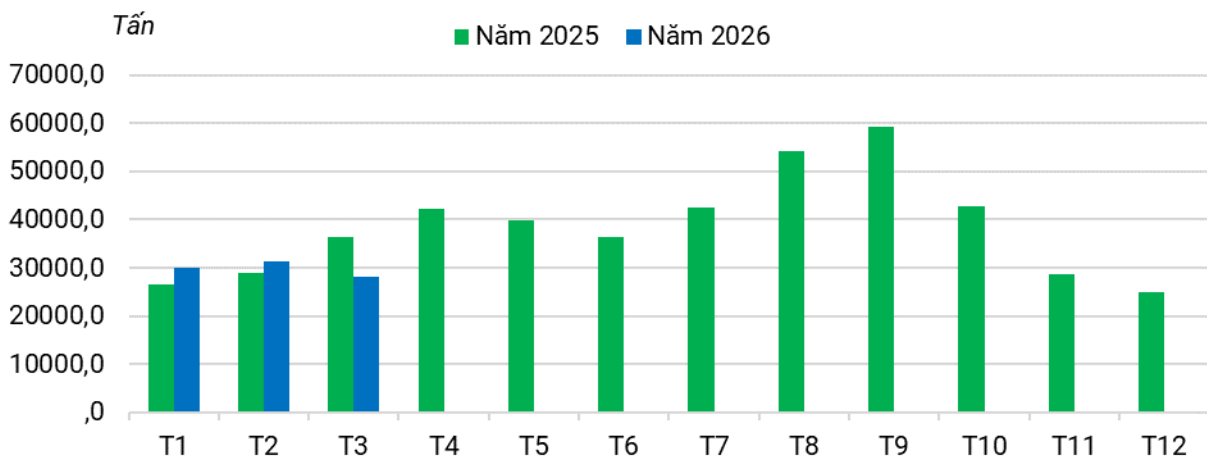
DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, trong tháng 3/2026, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ đạt 28.149 tấn, trị giá 54,1 triệu USD, giảm 22,7% về lượng và giảm 29,7% về trị giá so với tháng trước, đồng thời giảm 10,3% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so

với tháng 3/2025.

Tính chung trong quý I/2026, nhập khẩu cao su của Ấn Độ đạt 89.567 tấn, trị giá 171,1 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Ấn Độ qua các tháng năm 2025-2026



Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

Về cơ cấu nguồn cung, tính đến hết quý I/2026, Bờ Biển Ngà tiếp tục giữ vị trí là thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ, đạt 33.264 tấn, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 37,1% tổng dung lượng cao su nhập khẩu của nước này. Đứng thứ hai là In-đô-nê-xi-a với 19.009 tấn, giảm 28,7% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 21,2% thị phần.

Việt Nam tiếp tục duy trì vị trí là nguồn cung cấp cao su lớn thứ ba của Ấn Độ. Trong quý I/2026, lượng cao su của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường này đạt 16.274 tấn, trị giá 32,65 triệu USD, tăng 21,1% về lượng và tăng 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nhờ đó, thị

phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ đã tăng từ 14,6% lên 18,2%.

Giá bình quân cao su nhập khẩu từ Việt Nam vào Ấn Độ trong quý đầu năm đạt 2.006 USD/tấn, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với mức 1.832 USD/tấn của Bờ Biển Ngà và 1.889 USD/tấn của In-đô-nê-xi-a.

Tính chung, 3 nguồn cung lớn nhất gồm Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam đã cung cấp tới 76,5% tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ trong quý I/2026.

Nhận định và dự báo:

Do vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn cung nhập khẩu, Ấn Độ được đánh giá sẽ tiếp tục là thị trường tiêu thụ nhiều tiềm năng đối với ngành cao su Việt Nam trong thời gian tới.

Các doanh nghiệp trong ngành cao su Ấn Độ đã phải tăng giá sản phẩm thêm 7% do chi phí sản xuất leo thang vì ảnh hưởng từ xung đột giữa Hoa Kỳ, I-xra-en và I-ran.



Theo hội Công nghiệp Cao su Toàn Ấn Độ, chi phí sản xuất đã tăng khoảng 15% trong 3 tháng qua, buộc các doanh nghiệp phải điều chỉnh giá bán kể từ ngày 1/5. Đồng thời cho biết nếu giá nguyên liệu đầu vào không ổn định trở lại trong vòng hai tháng tới, ngành cao su có thể tiếp tục tăng giá trong quý II/2026.

Giá cao su tự nhiên đã tăng khoảng 40%, trong khi giá cao su tổng hợp tăng tới 70% trong thời gian qua. Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cao su phục vụ nhiều lĩnh vực như ô tô, dợt phẩm, thể thao, lốp xe... hiện đều sử dụng kết hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp trong phần lớn sản phẩm.

Ngành cao su Ấn Độ hiện đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt khoảng 15% nguồn cung cao su tổng hợp do ảnh hưởng của chiến sự tại Trung Đông, khiến sản lượng tại các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa giảm khoảng 15%.

Tuy nhiên, nhu cầu thị trường vẫn ở mức cao. Điều mà doanh nghiệp cao su Ấn Độ cần lúc này là sự ổn định về giá cả.

Hiệp hội Công nghiệp Cao su Toàn Ấn Độ cũng đã kiến nghị Chính phủ Ấn Độ cho phép miễn thuế nhập khẩu cao su tự nhiên trong vòng 6 tháng, trong bối cảnh mức thuế nhập khẩu hiện nay là 25% hoặc 30 Rupee/kg, tùy theo mức nào cao hơn.

Nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ một số thị trường chính trong quý I/2026

Nguồn cung	Quý I/2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo khối lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Quý I/2025	Quý I/2026
Tổng	89.567	171.099	1.910	-2,4	-11,5	-9,4	100,0	100,0
Bờ Biển Ngà	33.264	60.947	1.832	25,0	15,4	-7,6	29,0	37,1
In-đô-nê-xi-a	19.009	35.910	1.889	-28,7	-38,0	-13,0	29,1	21,2
Việt Nam	16.274	32.652	2.006	21,1	15,4	-4,8	14,6	18,2
Thái Lan	11.546	23.626	2.046	-0,1	-9,9	-9,8	12,6	12,9
Ma-lai-xi-a	4.084	8.224	2.014	-46,3	-49,7	-6,5	8,3	4,6
Li-bê-ri-a	1.701	3.015	1.772	67,9	53,5	-8,6	1,1	1,9
Ni-giê-ri-a	1.005	1.792	1.783	-12,6	-21,6	-10,3	1,3	1,1
Mí-an-ma	804	1.490	1.853	-2,7	-9,7	-7,2	0,9	0,9
Ca-mơ-run	706	1.215	1.721	-22,2	-34,6	-16,0	1,0	0,8
Băng-la-đét	517	1.010	1.953	-54,1	-56,2	-4,7	1,2	0,6
Thị trường khác	657	1.220	1.857	-22,2	-28,3	-7,7	0,9	0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Theo Hội đồng Quốc tế về các loại hạt và trái cây sấy khô, sản lượng hạt điều thô niên vụ 2025/26 dự kiến đạt mức cao kỷ lục khoảng 6,4 triệu tấn.
- ▶ Theo Hiệp hội Hạt điều Căm-pu-chia (CAC), xuất khẩu hạt điều của Căm-pu-chia trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng 24% về lượng so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm 0,7% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo Hội đồng Quốc tế về các loại hạt và trái cây sấy khô, sản lượng hạt điều thô niên vụ 2025/26 dự kiến đạt mức cao kỷ lục khoảng 6,4 triệu tấn. Trong đó, sản lượng vụ mùa ở Bắc bán cầu đã được điều chỉnh tăng so với bản cập nhật trước đó, trong khi sản lượng ở Nam bán cầu ước tính cao hơn 13% so với mùa vụ trước, dẫn đầu là Tan-da-ni-a. Triển vọng chung của mùa vụ ở Bắc bán cầu năm 2026 hiện được đánh giá là tích cực, với điều kiện thời tiết đang dần ổn định ở các vùng sản xuất chính như Căm-pu-chia và Gha-na sau những gián đoạn trước đó.

Nhu cầu hạt điều thô năm 2025 được đánh

giá là ổn định nhờ xuất khẩu hạt điều của Việt Nam và mức tiêu thụ ở Ấn Độ cùng tăng. Sang đầu năm 2026, nhu cầu mua từ Hoa Kỳ và EU tương đối trầm lắng, khi người mua chờ đợi thêm thông tin rõ ràng hơn từ nguồn cung vụ mùa mới. Nhu cầu ở châu Á cũng giảm nhẹ sau Tết Nguyên đán của Trung Quốc, mặc dù nhu cầu từ Nhật Bản và Hàn Quốc vẫn tích cực. Nhìn chung, thị trường hạt điều toàn cầu dường như đang bước vào năm mới với các yếu tố tác động bao gồm: nguồn cung thuận lợi, trong khi nhu cầu mua vào chưa rõ ràng.

Ước tính sản lượng hạt điều thô thế giới (ĐVT: tấn)

Quốc gia	Niên vụ 2024/25	Niên vụ 2025/26
Căm-pu-chia	800.000	930.000
Ấn Độ	615.000	725.000
Việt Nam	340.000	320.000
Cốt Đi-voa	1.200.000	1.500.000
Ni-giê-ri-a	282.000	370.000
Ghi-nê Bít-xao	240.000	300.000
Be-nin	250.000	300.000
Ga-na	275.000	275.000
Buốc-ki-na Pha-xô	145.000	250.000
Ghi-nê Cô-na-cơ-ri	145.000	200.000
Tô-gô	105.000	145.000
Sê-nê-gan	45.000	70.000
Gam-bia	25.000	35.000
Ma-li	2.000	5.000
Tổng khu vực Tây Phi	2.714.000	3.450.000
Tổng khu vực bắc bán cầu	4.459.000	5.425.000
Tan-da-ni-a	425.000	500.000
Mô-dăm-bic	140.000	140.000
Ke-nia	5.000	5.000
Tổng khu vực Đông Phi	570.000	645.000
Bra-xin	160.400	136.000
In-đô-nê-xi-a	110.000	110.000
Tổng khu vực Nam bán cầu	840.400	891.000
Khác	55.600	67.300
Sản lượng toàn cầu	5.366.000	6.383.300
Tiêu thụ toàn cầu (sản lượng – tồn kho)	5.366.000	

Nguồn: INC

- **Căm-pu-chia**: Theo Hiệp hội Hạt điều Căm-pu-chia (CAC), trong 4 tháng đầu năm 2026, Căm-pu-chia đã xuất khẩu 831.179 tấn hạt điều thô, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước và thu về hơn 1,44 tỷ USD. Xuất khẩu hạt điều thô của Căm-pu-chia trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng

trường tích cực, bất chấp những lo ngại về tác động của biến đổi khí hậu.

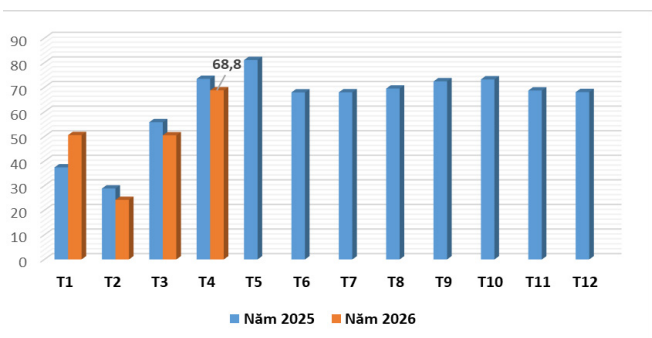
Theo báo cáo diện tích trồng điều năm 2024 của Căm-pu-chia, nước này có hơn 580.000 ha đất trồng điều. Căm-pu-chia nằm trong số 3 quốc gia sản xuất điều hàng đầu thế giới.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, tháng 4/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 68.805 tấn, trị giá 488,39 triệu USD, tăng 36,3% về lượng và tăng 41% về trị giá so với tháng 3/2026, nhưng giảm 6,3% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với tháng 4/2025. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 194.186 tấn hạt điều, trị giá 1,34 tỷ USD, giảm 0,7% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

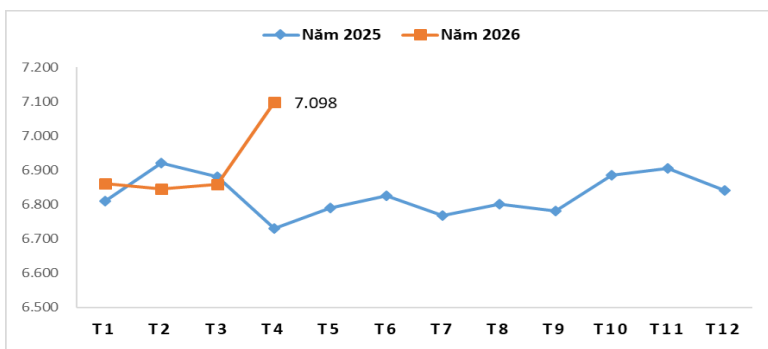


Lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 4/2026, giá bình quân xuất khẩu hạt điều đạt 7.098 USD/tấn, tăng 3,4% so với tháng 3/2026 và tăng 5,4% so với tháng 4/2025. Tính

chung 4 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu hạt điều ở mức 6.942 USD/tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2025.

+ Cơ cấu thị trường

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đang có xu hướng đa dạng hơn, giúp giảm phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống. Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục giữ vị trí là thị trường lớn nhất trong tháng 4/2026. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ đạt 45.922 tấn, trị giá 310,58 triệu USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy nhu cầu tại thị trường này vẫn ổn định. Quy mô thị trường hạt điều tại Hoa Kỳ được dự báo tiếp tục mở rộng trong những năm tới, song đi kèm với yêu cầu ngày càng cao về chất lượng và chế biến sâu.

Tháng 4/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Trung Quốc tăng mạnh so với tháng trước, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc đạt 34,9 nghìn tấn, trị giá 250,4 triệu USD, giảm 15,2% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu hạt điều sang các thị trường khác ghi nhận mức tăng trưởng tích cực trong 4 tháng đầu năm 2026 như: Thái Lan tăng 80,1% về lượng và tăng 75,9% về trị giá; Ca-na-đa tăng 54,7% về lượng và tăng 56,7% về trị giá...

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 4/2026 và 4 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 4/2026		So với tháng 3/2026 (%)		So với tháng 4/2025 (%)		4 tháng năm 2026 (%)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	68.805	488.391	36,3	41,0	-6,3	-1,2	194.186	1.348.007	-0,7	1,1
Hoa Kỳ	13.181	89.610	-10,1	-8,5	-2,6	-2,7	45.922	310.589	8,3	7,4
Trung Quốc	20.286	147.974	206,7	212,6	-14,6	-0,8	34.887	250.445	-15,2	-3,1
Hà Lan	5.249	38.056	-2,0	0,0	13,1	12,9	16.781	120.165	1,2	1,1
Đức	2.385	16.534	-5,4	-5,5	18,0	16,9	8.464	58.829	23,7	25,1
Ca-na-đa	1.808	12.810	54,7	53,4	60,6	54,7	5.570	39.757	54,7	56,7
Anh	1.652	11.015	2,9	11,1	-10,5	-7,6	5.395	34.601	-4,3	-4,8
Ô-xtrây-li-a	1.504	10.036	24,8	31,9	16,3	21,5	4.541	29.651	24,0	26,5
Tây Ban Nha	1.372	9.850	23,5	24,3	18,3	19,9	4.137	29.544	28,7	25,7
Nhật Bản	1.057	7.580	-11,0	-11,6	1,0	2,5	3.991	28.846	15,7	17,0

Thị trường	Tháng 4/2026		So với tháng 3/2026 (%)		So với tháng 4/2025 (%)		4 tháng năm 2026 (%)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Thái Lan	1.054	7.094	-6,9	-0,5	151,0	161,8	4.260	27.132	80,1	75,9
Thị trường khác	19.257	137.832	38,4	43,6	-14,8	-12,9	60.238	418.448	-9,7	-11,1

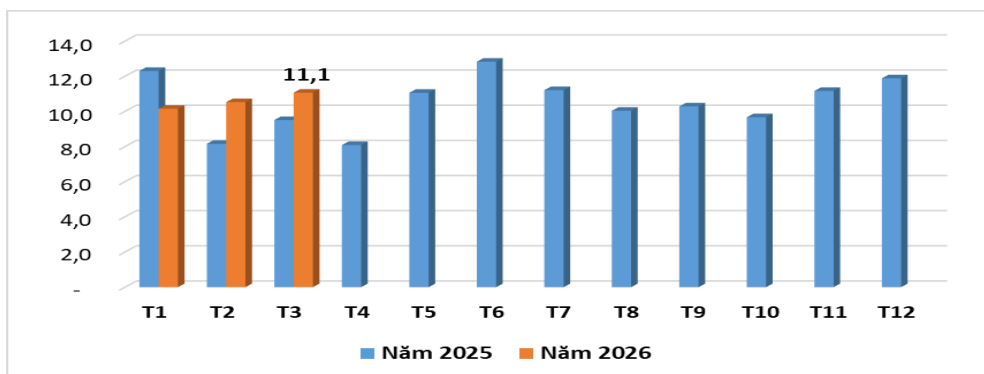
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê ITC, tháng 3/2026, nhập khẩu hạt điều của Hoa đạt 11.067 tấn, trị giá 75,72 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 5% về trị giá so với tháng 02/2026, tăng 16,3% về lượng và tăng 13,1% về trị giá so với tháng

3/2025. Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ đạt 31.748 tấn, trị giá 216,66 triệu USD, tăng 5,9% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt điều nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ năm 2025 - 2026
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Diễn biến giá

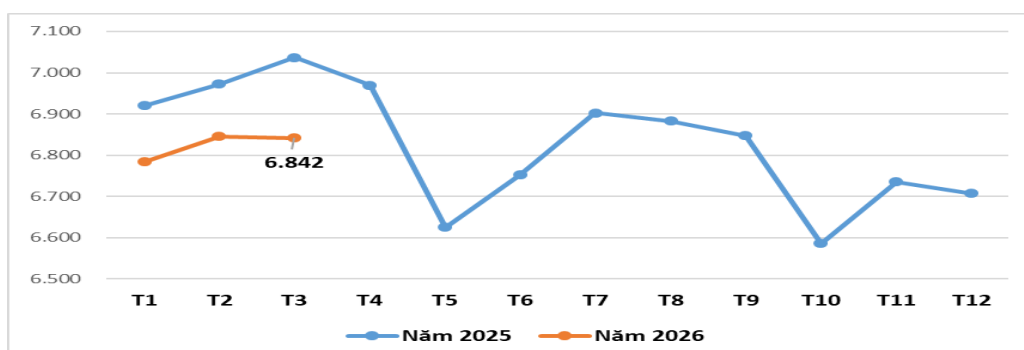
3 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ ở mức 6.825 USD/tấn, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2025.

quân nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Nga tăng 6,8%; từ Ấn Độ tăng 6,8%.

Trong đó, giá nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm 1,7%; từ Thái Lan giảm 27,6%; từ Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất giảm 39,1%; Bê-nanh giảm 3,3%. Ngược lại giá bình

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam đang cao hơn so với Bra-xin, Bê-nanh, Bồ Biển Nga, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất... nhưng lại thấp hơn Thái Lan, Ấn Độ...

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của thị trường Hoa Kỳ năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

+ Cơ cấu nguồn cung

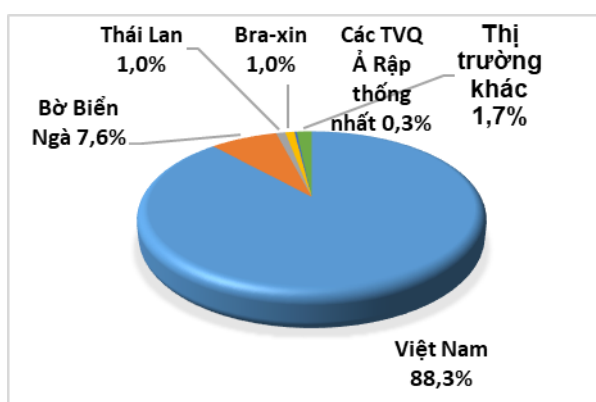
Trong 3 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là nguồn cung hạt điều chủ yếu cho Hoa Kỳ với 28.038 tấn, trị giá 192,29 triệu USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 3 tháng đầu năm 2026 tăng lên 88,3% từ mức 85,2% của cùng kỳ năm 2025; Thị phần của Bờ Biển Ngà cũng tăng lên 7,6% từ mức 6,8%.

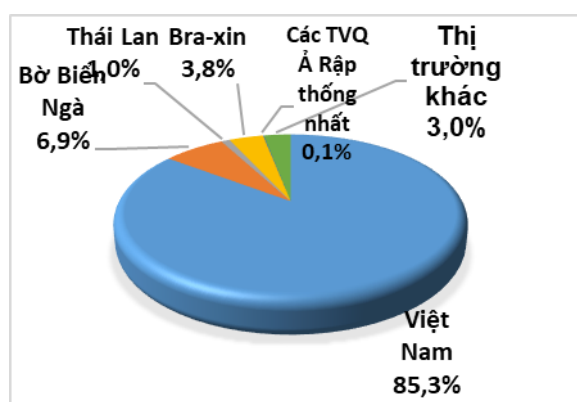
Nhìn chung, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường tiêu thụ hạt điều lớn và giàu tiềm năng của ngành điều, song cũng đặt ra yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tính ổn định trong chuỗi cung ứng. Trước sức ép cạnh tranh từ châu Phi và Nam Phi, ngành điều Việt Nam cần duy trì lợi thế bằng cách đẩy mạnh chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển vùng nguyên liệu bền vững và giữ vững uy tín thương hiệu trên thị trường quốc tế.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho thị trường Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

3 tháng năm 2026



3 tháng năm 2025



Nguồn: ITC

10 thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ 3 tháng đầu năm 2026

Thị trường	3 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	31.748	216.665	6.825	5,9	3,7	-2,1	100,00	100,00
Việt Nam	28.038	192.296	6.858	9,7	7,8	-1,7	88,32	85,27
Bờ Biển Ngà	2.428	15.185	6.254	18,0	18,6	0,5	7,65	6,87
Thái Lan	331	2.954	8.912	13,5	-17,8	-27,6	1,04	0,97
Bra-xin	329	2.109	6.416	-71,3	-71,7	-1,3	1,04	3,82
Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất	83	402	4.830	233,6	103,0	-39,1	0,26	0,08
Gha-na	118	825	6.980	-15,6	-24,2	-10,2	0,37	0,47
Bê-nanh	131	880	6.719	-36,4	-38,5	-3,3	0,41	0,69
Singapore	16	127	7.778				0,05	-
Ấn Độ	41	390	9.580	-73,8	-72,0	6,8	0,13	0,52
Anh	13	33	2.481	29,3	-60,7	-69,6	0,04	0,03
Thị trường khác	218	1.464	6.711	-43,1	-43,2	-0,2	0,69	1,28

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ *Giá hạt tiêu thế giới nhìn chung ổn định.*
- ▶ *Trung tuần tháng 5/2026, giá hạt tiêu trong nước giảm.*
- ▶ *Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Hoa Kỳ 4 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2025, trong đó chiếm phần lớn là hạt tiêu đen.*
- ▶ *Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.*



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Theo Cộng đồng Hồ tiêu Quốc tế (IPC), thị trường hạt tiêu toàn cầu đã có những biến động trong tuần thứ hai của tháng 5/2026, nhưng nhìn chung giá cả vẫn ổn định tại các quốc gia sản xuất chính.

Theo đó, giá hạt tiêu đen tại In-đô-nê-xi-a tiếp tục được niêm yết ở mức 7.050 USD/tấn, tiêu đen Bra-xin loại ASTA 570 có giá 6.250 USD/tấn, trong khi hạt tiêu của Ma-lai-xi-a đạt 9.300 USD/tấn.

Đối với Việt Nam, giá hạt tiêu đen xuất khẩu dao động trong khoảng 6.100 - 6.200 USD/tấn đối với các loại 500 g/l và 550 g/l.

Ở phân khúc hạt tiêu trắng, giá hạt tiêu trắng

Muntok của In-đô-nê-xi-a ổn định ở mức 9.244 USD/tấn. Trong khi đó, giá tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam và Ma-lai-xi-a cũng tiếp tục đi ngang, lần lượt ở mức 9.000 USD/tấn và 12.200 USD/tấn.

Trong khi đó, nhu cầu từ Hoa Kỳ có dấu hiệu tiếp tục tích cực, được thúc đẩy bởi sự gia tăng mua hàng cho các đơn đặt hàng giao từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2026 và quý đầu tiên năm 2027.

Xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin trong quý 1/2026 đạt 25.606 tấn, trị giá 160 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

DIỄN BIẾN GIÁ HẠT TIÊU TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Ngày 19/5/2026, giá hạt tiêu tại các vùng sản xuất trọng điểm dao động trong khoảng 139.000 - 142.000 đồng/kg, giảm từ 2.000 - 3.000 đồng/kg so với ngày 12/5/2026.

Trong đó, Đồng Nai ghi nhận mức giảm mạnh nhất, giảm 4.000 đồng/kg, xuống còn 140.000 đồng/kg.

Tại Gia Lai, giá tiêu giảm 2.000 đồng/kg xuống còn 139.000 đồng/kg và hiện là mức giá

thấp nhất cả nước.

Ở khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu (TP.HCM), giá tiêu giảm 1.000 đồng/kg, xuống mức 141.000 đồng/kg.

Tương tự, giá tiêu tại Đắk Lắk và Đắk Nông (Lâm Đồng) cũng giảm 2.000 đồng/kg, xuống còn 142.000 đồng/kg - mức cao nhất trên thị trường hiện nay.

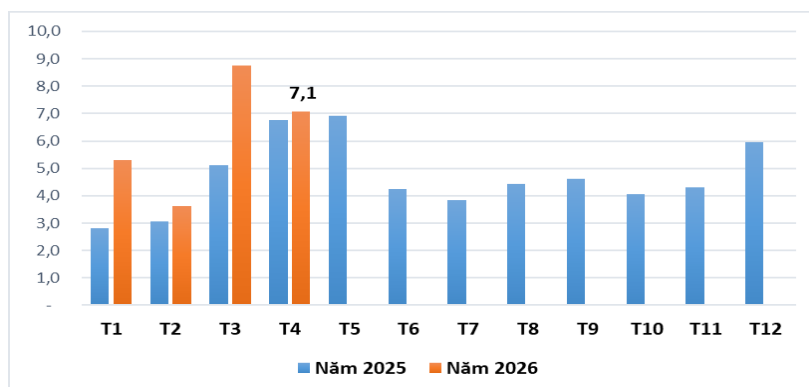


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM SANG HOA KỲ

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 4/2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 7.070 tấn, trị giá 49,35 triệu USD, giảm 19,3% về lượng và giảm 21,1% về trị giá so với tháng 3/2026, nhưng tăng 4,4% về lượng và tăng 0,07%

về trị giá so với tháng 4/2025. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 24.763 tấn, trị giá 177,64 triệu USD, tăng 39,4% về lượng và tăng 34% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: Nghìn tấn)



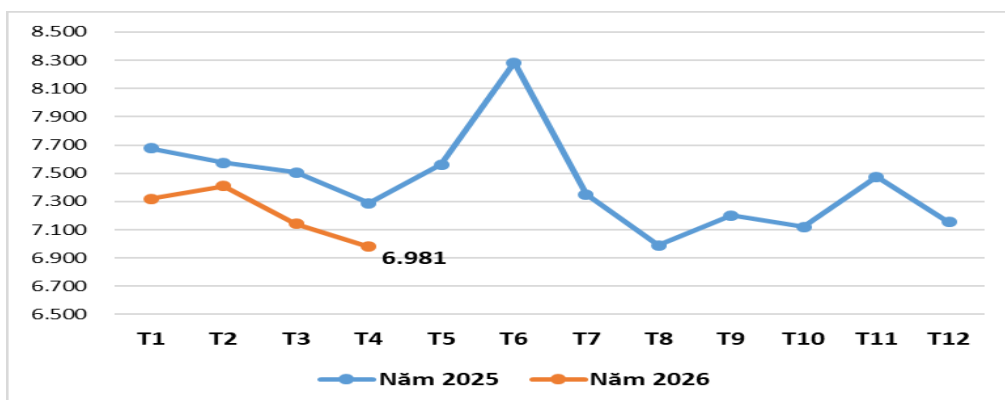
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 4/2026, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Hoa Kỳ ở mức thấp nhất từ đầu năm 2025 đến nay, đạt 6.981 USD/tấn, giảm 2,2% so với tháng 3/2026 và giảm 4,2% so

với tháng 4/2025. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt mức 7.173 USD/tấn, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tới Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Lượng hạt tiêu xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 25,5% tổng lượng xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026. Trong đó, hạt tiêu đen là chủng loại xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường này với trên 20 nghìn tấn, chiếm 81,5% tổng xuất khẩu hạt tiêu sang Hoa Kỳ, tăng so với mức

60,5% của cùng kỳ năm 2025.

Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu đen, hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng mạnh, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen xay lại giảm.

Chủng loại hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 4 tháng năm 2026

Chủng loại	4 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng về lượng (%)		Tỷ trọng về trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Tổng	24.763	177.639	39,4	34,0	100,00	100,00	100,00	100,00
Hạt tiêu đen	20.193	141.124	87,6	85,9	81,54	60,59	79,44	57,28
Hạt tiêu đen xay	4.349	32.701	-26,1	-31,0	17,56	33,14	18,41	35,74
Hạt tiêu trắng	969	9.252	52,5	61,9	3,91	3,58	5,21	4,31
Hạt tiêu trắng xay	667	6.545	96,0	83,5	2,69	1,91	3,68	2,69
Hạt tiêu xanh	2	28		720,1	0,01	-	0,02	0,00
Hạt tiêu đỏ		19			-	-	0,01	-
Loại khác	134	1.223	320,2	267,0	0,54	0,18	0,69	0,25

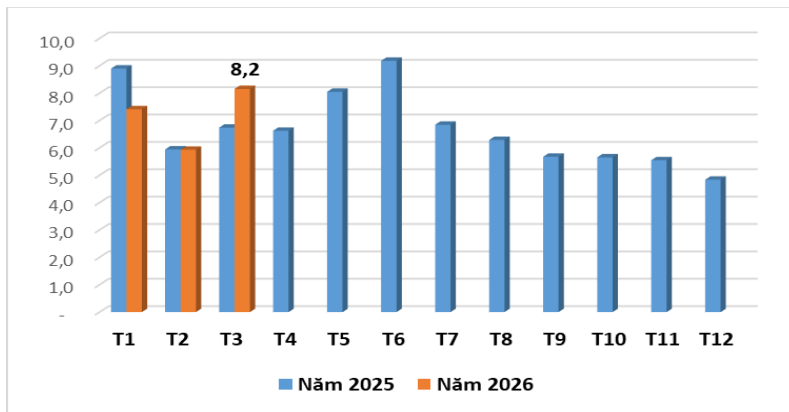
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, trong tháng 3/2026, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt 8.153 tấn, trị giá 61,5 triệu USD, tăng 37,4% về lượng và tăng 36,5% về trị giá so với tháng trước, tăng 20,9% về lượng và tăng 20,7% về trị giá so với tháng 3/2025.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt 21.497 tấn, trị giá 163,37 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ năm 2025 - 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



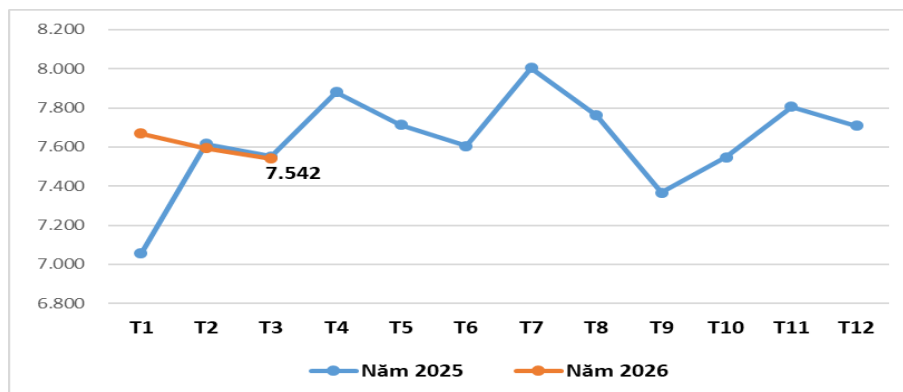
Nguồn: ITC

Diễn biến giá

3 tháng đầu năm 2026, giá trung bình nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ ở mức 7.600 USD/tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng 1,1%, từ Ấn Độ tăng 0,9%, Trung Quốc tăng 6,5%, đặc biệt giá nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Mê-hi-cô tăng mạnh, tăng lần lượt là 17,7% và 31,3%. Ngược lại giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin, Xri Lan-ca, Tây Ban Nha, Ê-ti-ô-pi-a... giảm khá mạnh.

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của thị trường Hoa Kỳ năm 2025 - 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

+ Cơ cấu nguồn cung

Trong tháng 3/2026, Việt Nam tiếp tục giữ vai trò là nguồn cung hạt tiêu chủ yếu cho Hoa Kỳ, đạt 6.008 tấn, tăng 21,1% so với tháng trước và tăng 50,6% so với tháng 3/2025, chiếm 73,7% tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ. Điều đó cho thấy hạt tiêu Việt Nam vẫn duy trì lợi thế cạnh tranh lớn về khả năng đáp ứng đơn hàng, cũng như vị thế ổn định trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh Việt Nam, một số nguồn cung khác cũng ghi nhận mức tăng mạnh trong tháng 3/2026 như Bra-xin tăng hơn 1.100% so với tháng trước. In-đô-nê-xi-a tăng 115,4%, Ấn Độ tăng 34,6%. Tuy nhiên, xét về quy mô thị phần, các quốc gia này vẫn còn khoảng cách khá xa so với Việt Nam.

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào thị trường Hoa Kỳ tháng 3/2026

Thị trường	Tháng 3/2026 (tấn)	So với (%)		Tỷ trọng (%)	
		Tháng 2/2026	Tháng 3/2025	Tháng 3/2026	Tháng 3/2025
Tổng	8.153	37,5	21,0	100,00	100,00
Việt Nam	6.008	21,1	50,6	73,69	59,20
Bra-xin	661	1.100,1	248,8	8,11	2,81
In-đô-nê-xi-a	631	115,3	-58,3	7,74	22,48
Ấn Độ	614	34,8	-24,6	7,54	12,09
Trung Quốc	93	188,4	136,0	1,15	0,59
Xri Lan-ca	42	158,5	25,3	0,52	0,50
Tây Ban Nha	28	445,0	-55,0	0,35	0,93

Thị trường	Tháng 3/2026 (tấn)	So với (%)		Tỷ trọng (%)	
		Tháng 2/2026	Tháng 3/2025	Tháng 3/2026	Tháng 3/2025
I-ta-li-a	12	2.416,3	-12,1	0,15	0,20
Ê-ti-ô-pi-a	12	1.011,4	854,9	0,15	0,02
Ca-na-đa	11		1.093,4	0,14	0,01
Thị trường khác	39	-65,2	-50,1	0,48	1,16

Nguồn: ITC

3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt 21.497 tấn, trị giá 163,3 triệu USD, giảm 0,4% so về lượng, nhưng tăng 2,8% về trị giá.

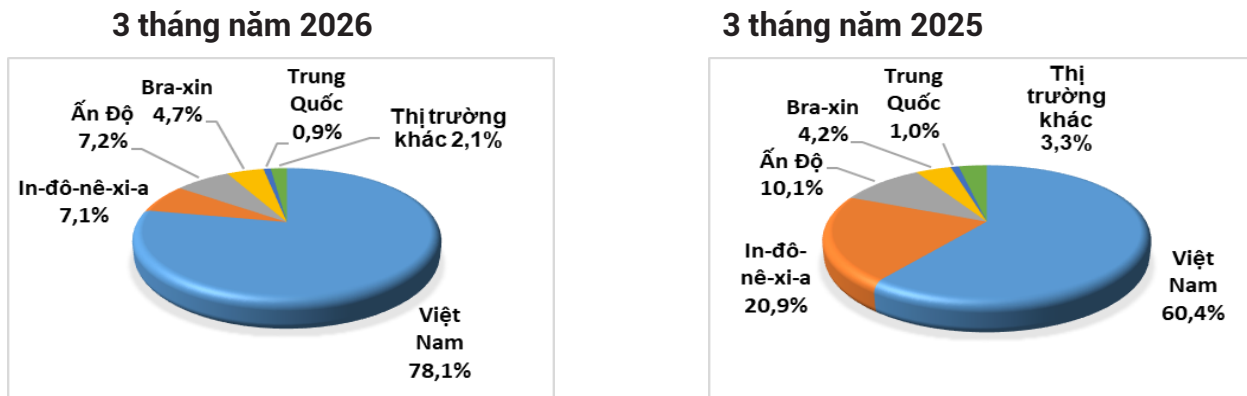
Trong 3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 16.781 tấn, tăng 28,7% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 78,1% tổng lượng nhập khẩu hạt tiêu của nước này.

Ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ nhiều nguồn cung giảm như: In-đô-nê-xi-a giảm

66,4% xuống còn 1.520 tấn; Ấn Độ giảm 29,5% còn 1.537 tấn.

Diễn biến này cho thấy nguồn cung hạt tiêu toàn cầu đang có sự phân hóa rõ nét. Trong bối cảnh sản lượng từ nhiều quốc gia giảm hoặc chưa phục hồi, Việt Nam tiếp tục là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng hạt tiêu cho Hoa Kỳ. Đây cũng là yếu tố hỗ trợ tích cực cho xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam trong thời gian tới, đặc biệt khi nhu cầu nhập khẩu từ Hoa Kỳ đang có dấu hiệu tăng trở lại.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho thị trường Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn cung hạt tiêu cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2026

Thị trường	3 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	21.497	163.374	7.600	-0,4	2,8	3,2	100,0	100,0
Việt Nam	16.781	128.196	7.639	28,7	30,1	1,1	78,1	60,4
In-đô-nê-xi-a	1.520	12.762	8.398	-66,4	-60,5	17,7	7,1	20,9
Ấn Độ	1.537	10.590	6.890	-29,5	-28,9	0,9	7,2	10,1
Bra-xin	1.016	7.179	7.065	11,0	8,3	-2,4	4,7	4,2
Trung Quốc	201	1.055	5.246	-4,1	2,1	6,5	0,9	1,0
Xri Lan-ca	94	915	9.760	-38,7	-54,1	-25,2	0,4	0,7
Các TVQ Ả Rập Thống nhất	92	520	5.639	81,7	52,0	-16,3	0,4	0,2
Mê-hi-cô	47	384	8.166	-46,7	-30,1	31,3	0,2	0,4
Tây Ban Nha	39	197	5.105	-45,9	-51,8	-11,0	0,2	0,3
Ê-ti-ô-pi-a	20	195	9.694	583,5	490,9	-13,5	0,1	0,0
Thị trường khác	150	1.381	9.199	-57,9	-41,0	40,2	0,7	1,7

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Chính phủ Kê-ni-a ban hành thuế phí nhằm thúc đẩy xuất khẩu chè.
- ▶ Ngành sản xuất và xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đang bước vào giai đoạn khủng hoảng lớn do sản lượng giảm, thời tiết khắc nghiệt, áp lực thuế tăng cao và biến động tỷ giá tiền tệ.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 34,4 nghìn USD, trị giá 58,5 triệu USD, giảm 3,8% về lượng nhưng tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân chè xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2026 đạt 1.704,2 USD/tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Anh.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Dẫn nguồn kenyanews.go.ke, Chính phủ Kê-ni-a chính thức áp dụng loại thuế phí mới đối với ngành chè thông qua Quy định Thuế Chè 2026 (Tea Levy Regulations, 2026).

Theo Hội đồng Chè Kê-ni-a (TBK), các quy định mới này được ban hành và có hiệu lực từ đầu tháng 5/2026 nhằm huy động nguồn lực cho các chương trình trọng điểm bao gồm: xúc tiến thương mại, nghiên cứu phát triển, cải thiện cơ sở hạ tầng và kiện toàn khung pháp lý ngành. Đây là nỗ lực nhằm tối ưu hóa lợi nhuận cho người nông dân theo chương trình chuyển đổi kinh tế quốc gia.

Các nội dung chính của quy định mới

Mức phí xuất khẩu: Áp dụng mức phí 0,8% trên trị giá đấu giá hoặc trị giá hải quan đối với

các giao dịch trực tiếp. Mức thu này (khoảng 2,28 Shilling/kg) được đánh giá là thấp hơn đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh như Ấn Độ hay Xri Lan-ca.

Thuế nhập khẩu: Áp mức thuế 100% đối với các sản phẩm chè nhập khẩu để bảo hộ sản xuất trong nước.

Phân bổ nguồn thu: 50% doanh thu dùng để bình ổn giá cho người trồng chè; 20% cho nghiên cứu; 30% còn lại chia đều cho phát triển hạ tầng và quản lý quy định.

Định hướng chiến lược: Tập trung thúc đẩy hàm lượng giá trị gia tăng, giảm dần xuất khẩu thô, tập trung vào các sản phẩm chè thương hiệu và đặc sản để thâm nhập các thị trường mới như Trung Quốc, Nga, khu vực Tây Phi và Bắc Mỹ.

Xri Lan-ca: Dẫn nguồn harideshaya.lk, ngành sản xuất và xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đang bước vào giai đoạn khủng hoảng lớn do sản lượng giảm, thời tiết khắc nghiệt, áp lực thuế tăng cao và biến động tỷ giá tiền tệ. Các số liệu sản xuất mới nhất được công bố vào tháng 4/2026 đang làm dấy lên lo ngại đối với các nhà sản xuất và doanh nghiệp xuất khẩu về nguy cơ đánh mất năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, nếu không có các chính sách hỗ trợ kịp thời.

Tháng 4/2026, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 24,22 nghìn tấn, giảm 8,5% so với tháng 4/2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, sản lượng chè của nước này đạt 83,94 nghìn tấn, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 4/2025 đạt 8,8 nghìn tấn, trị giá 15,8 triệu USD, giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 6,4% về trị giá so với tháng 4/2025. Giá bình quân chè xuất khẩu trong tháng 4/2026 đạt 1.799,0 USD/tấn, tăng 7,2% so với tháng 4/2024.

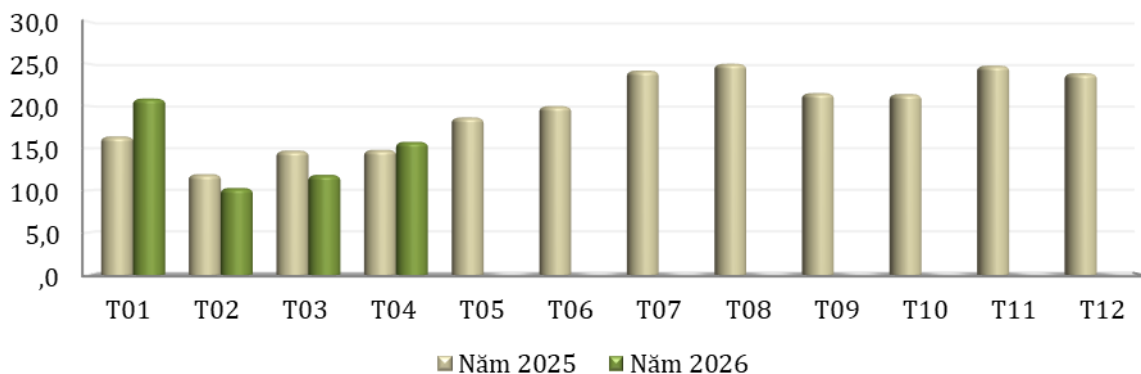
Trong khi đó, đồng Rupee mất giá làm giá phân bón nhập khẩu, nhiên liệu và vật tư tăng mạnh hơn nữa.

Giá thành cao khiến chè cao cấp của Xri Lan-ca mất dần lợi thế trước các đối thủ có chi phí thấp như Kê-ni-a, Ấn Độ và Việt Nam. Phân khúc chè xanh tăng 4,6% nhưng quy mô quá nhỏ, không thể bù đắp cho sự suy giảm của phân khúc chè đen truyền thống.

Trước nguy cơ suy giảm kéo dài gây thất thu nguồn ngoại tệ lớn, doanh nghiệp ngành chè Xri Lan-ca đang khẩn thiết kiến nghị Chính phủ can thiệp khẩn cấp thông qua các chính sách: miễn giảm thuế, trợ giá phân bón và hỗ trợ cạnh tác thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 34,4 nghìn USD, trị giá 58,5 triệu USD, giảm 3,8% về lượng, nhưng tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân chè xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2026 đạt 1.704,2 USD/tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu chè trong 4 tháng đầu năm 2026 biến động mạnh. Đài Loan trở thành thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 7 triệu USD, tăng 15,4% về lượng và tăng 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân xuất khẩu chè tới thị trường Đài Loan đạt 1.831,2 USD/tấn, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, xuất khẩu chè tới thị trường

Trung Quốc và Pa-ki-xtan có xu hướng giảm. Xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 5,3 triệu USD, giảm 9,4% về lượng và giảm 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu chè tới thị trường Pa-ki-xtan ghi nhận tốc độ giảm mạnh, đạt 2,9 nghìn tấn, trị giá 5 triệu USD, giảm 71,3% về lượng và giảm 73,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Bên cạnh sự suy giảm tại một số thị trường truyền thống, xuất khẩu chè tới Ấn Độ và khu

vực Đông Nam Á (đặc biệt là Phi-líp-pin) tăng mạnh. Trong đó, xuất khẩu tới Ấn Độ tăng 51,7% về lượng và tăng 56,1% về trị giá; Phi-líp-pin tăng 99,7% về lượng và tăng 106,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Ngoài ra, các thị trường như Hoa Kỳ, Nga, Ma-lai-xi-a cũng ghi nhận những tín hiệu tăng trưởng tích cực, đóng góp lớn vào tổng xuất khẩu chung.

Sự sụt giảm mạnh xuất khẩu tới thị trường lớn như Pa-ki-xtan đã thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng thị trường. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp xuất khẩu chè Việt Nam đã phản ứng rất linh hoạt và thành công trong việc đa dạng hóa thị trường, giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào đối tác lớn và thích ứng tốt trước các cú sốc thị trường.

Dù ngành chè đang có những bước chuyển

dịch tích cực khi mở rộng sang các khu vực có trị giá cao như thị trường Đài Loan, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, nhưng thực trạng ngành chè vẫn đối mặt với một số hạn chế, như: Giá bình quân xuất khẩu chè toàn ngành dù có cải thiện đạt 1.704,2 USD/tấn, nhưng vẫn thấp so với mặt bằng giá thế giới. Mặt khác, tỷ trọng xuất khẩu chè thô sang các thị trường giá thấp tại Đông Nam Á như Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn.

Theo đó, các doanh nghiệp ngành chè cần tập trung đầu tư mạnh vào khâu chế biến sâu và nâng cao nghiêm ngặt các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (SPS). Đây là chìa khóa bắt buộc để thâm nhập sâu hơn vào các thị trường khó tính nhưng mang lại biên lợi nhuận cao như Hoa Kỳ và EU, đồng thời tiếp tục khai thác lợi thế về giá tại các thị trường ngách giàu tiềm năng ở Trung Đông và Đông Nam Á.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2026

Thị trường	4 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Tổng	34.349	58.536	1.704,2	-3,8	1,2	5,1	100,0	100,0
Đài Loan	3.810	6.977	1.831,2	15,4	27,6	10,6	11,1	9,3
Trung Quốc	3.438	5.264	1.531,2	-9,4	-7,5	2,1	10,0	10,6
Pa-ki-xtan	2.942	5.038	1.712,6	-71,3	-73,7	-8,5	8,6	28,7
Nga	2.177	3.602	1.654,5	5,9	-3,0	-8,5	6,3	5,8
Hoa Kỳ	2.170	3.406	1.569,7	6,9	14,4	7,0	6,3	5,7
Ma-lai-xi-a	2.048	1.635	798,5	1,2	7,9	6,6	6,0	5,7
In-đô-nê-xi-a	1.761	1.954	1.109,5	-44,3	-39,8	8,1	5,1	8,9
Ấn Độ	1.514	2.112	1.395,3	51,7	56,1	2,9	4,4	2,8
Ả Rập Xê út	616	1.712	2.779,8	-28,3	-24,3	5,6	1,8	2,4
Phi-líp-pin	579	1.683	2.907,2	99,7	106,1	3,2	1,7	0,8
Thị trường khác	13.294	25.151	1.891,9	91,8	116,5	12,9	38,7	19,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Cục Hải quan

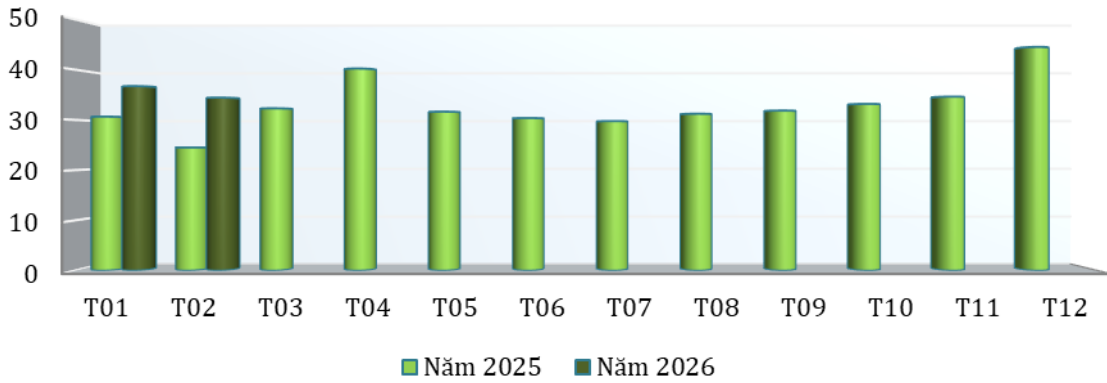
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của thị trường Anh trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 18,4 nghìn tấn, trị giá 71,1 triệu USD, tăng 16,5% về lượng và tăng 29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Đáng chú ý, giá bình quân chè nhập khẩu vào

Anh trong 2 tháng đầu năm 2026 tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 3.862,9 USD/tấn. Kết quả này cho thấy nhu cầu tiêu thụ tại thị trường Anh không chỉ phục hồi về quy mô mà còn có xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ sang các dòng sản phẩm có giá trị kinh tế cao hơn.

Thị trường Anh nhập khẩu chè qua các tháng giai đoạn năm 2025 – 2026
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Trong 2 tháng đầu năm 2026, cơ cấu nguồn cung chè cho thị trường Anh chứng kiến sự phân hóa rõ rệt:

Kê-ni-a là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho thị trường Anh trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt 11,6 nghìn tấn, trị giá 29,5 triệu USD, tăng 43,2% về lượng và tăng 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 63,2% về lượng và chiếm 41,4% về trị giá trong tổng nhập khẩu.

Tiếp theo là thị trường Ấn Độ đạt 2,6 nghìn tấn, trị giá 11,9 triệu USD, giảm 19,4% về lượng và

giảm 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Thụy Sĩ đứng vị trí thứ ba, đạt 817 tấn, trị giá 2,7 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 10 cho Anh trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt 114 tấn, trị giá 448 nghìn USD. Dù thị phần chỉ chiếm 0,6% về lượng (tăng 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2025), song tốc độ tăng trưởng lại đứng đầu với mức tăng 233,9% về lượng và tăng 171,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Thị trường cung cấp chè (mã HS 0902 và 0903) cho Anh trong 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	2 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Tổng	18.410	71.116	3.862,9	16,5	29,0	10,7	100,0	100,0
Kê-ni-a	11.642	29.470	2.531,4	43,2	45,8	1,8	63,2	51,4
Ấn Độ	2.645	11.885	4.493,9	-19,4	-16,4	3,6	14,4	20,8
Thụy Sĩ	817	2.685	3.286,8	-6,1	-4,9	1,2	4,4	5,5
Ru-an-đa	648	2.308	3.561,0	23,9	30,5	5,3	3,5	3,3
Ma-la-uy	611	1.153	1.886,3	28,0	37,1	7,1	3,3	3,0
Trung Quốc	508	4.695	9.234,4	7,7	136,3	119,4	2,8	3,0
Xri Lan-ca	307	2.755	8.974,7	63,4	38,1	-15,5	1,7	1,2
Ba Lan	201	2.253	11.231,4	13,5	58,4	39,6	1,1	1,1
Ác-hen-ti-na	116	221	1.899,4	12,8	32,3	17,3	0,6	0,7
Việt Nam	114	448	3.934,8	233,9	171,5	-18,7	0,6	0,2
Thị trường khác	801	13.243	16.540,6	-48,4	39,0	169,4	4,3	9,8

Nguồn: ITC

Về chủng loại: Chè đen là mặt hàng nhập khẩu chủ lực của Anh trong 2 tháng đầu năm 2026 với khối lượng đạt 17,6 nghìn tấn, trị giá

57,1 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị trường cung cấp phân khúc này có tính tập

trung cao khi lượng chè nhập khẩu từ Kê-ni-a và Ấn Độ đã chiếm tới 80,3% tổng thị phần.

Việt Nam mới chỉ cung cấp 0,01% trong tổng lượng chè đen nhập khẩu của Anh. Xác định chưa thể cạnh tranh về quy mô sản lượng thô với các nguồn cung cấp chè lớn tại Nam Á và châu Phi, các doanh nghiệp Việt Nam đang chuyển hướng tiếp cận thị trường ngách thông qua các đơn hàng quy mô nhỏ nhưng chú trọng chất lượng cao. Chiến lược này bước đầu mang lại hiệu quả khi đưa đơn giá nhập khẩu chè đen bình quân của thị trường Anh từ Việt Nam đạt mức 6.520,7 USD/tấn trong 2 tháng đầu năm 2026.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh, Anh nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 747 tấn,

trị giá 13,9 triệu USD, tăng 40,1% về lượng và tăng 155,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Nhằm đáp ứng thị hiếu tiêu dùng chuyển dịch sang các sản phẩm có lợi cho sức khỏe, Anh đã tăng cường nhập khẩu chè xanh. Trong đó, Việt Nam đã vươn lên trở thành thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ ba cho Anh. Đáng chú ý, cả lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đều ghi nhận mức tăng trưởng mạnh nhất trong số các thị trường cung cấp chính.

Hiện chè xanh Việt Nam chiếm 15% tổng lượng chè xanh nhập khẩu của Anh, tăng 9,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2025. Phân khúc này cũng chính là động lực cốt lõi thúc đẩy tổng lượng chè của Việt Nam tại Anh tăng trưởng mạnh.

Thị trường cung cấp chè cho Anh trong 2 tháng đầu năm 2026

Chủng loại/ Thị trường	2 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Chè đen	17.628	57.098	3.239,1	15,6	15,1	-0,4	100,0	100,0
Kê-ni-a	11.642	29.463	2.530,8	43,2	45,8	1,8	66,0	53,3
Ấn Độ	2.521	11.263	4.468,4	-21,3	-17,7	4,6	14,3	21,0
Thụy Sĩ	817	2.685	3.286,8	-6,1	-4,9	1,2	4,6	5,7
Ru-an-đa	648	2.308	3.561,0	23,9	30,5	5,3	3,7	3,4
Ma-la-uy	611	1.153	1.886,3	28,0	37,1	7,1	3,5	3,1
...								
Việt Nam	2	14	6.520,7	-58,6	-36,4	53,9	0,0	0,0
Thị trường khác	1.387	10.212	7.363	-32	-0,5	46,5	7,9	13,4
Chè xanh	747	13.850	18.535,3	40,1	155,9	82,6	100,0	100,0
Trung Quốc	289	3.928	13.579,8	15,7	239,2	193,1	38,7	46,9
Ấn Độ	124	623	5.019,0	60,4	15,2	-28,2	16,6	14,5
Việt Nam	112	434	3.885,1	286,4	201,4	-22,0	15,0	5,4
Nhật Bản	88	6.216	70.881,2	246,2	339,3	26,9	11,7	4,8
Xri Lan-ca	35	537	15.486,2	82,6	63,7	-10,3	4,6	3,6
Thị trường khác	100	2.112	21.171,2	-24,8	15,7	53,8	13,4	24,9

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

Anh là một thị trường có nhu cầu nhập khẩu chè lớn, tăng trưởng ổn định nhưng đi kèm với yêu cầu kỹ thuật và mức độ cạnh tranh mạnh. Xu hướng tiêu thụ tại đây đang dịch chuyển rõ rệt sang các dòng chè có giá trị cao, đặc biệt là chè xanh.

Việc cơ cấu lại danh mục sản xuất, tập trung đẩy mạnh phân khúc chè xanh chất lượng cao

và tối ưu hóa trị giá đơn hàng chè đen đặc sản đang là hướng đi đúng của các doanh nghiệp Việt Nam. Để duy trì đà tăng trưởng và mở rộng thị phần bền vững tại Anh, các doanh nghiệp cần tiếp tục kiểm soát chặt chẽ dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, đáp ứng các tiêu chuẩn xanh, bền vững và tận dụng tối đa các ưu đãi thuế quan từ Hiệp định UKVFTA mang lại.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Hoa Kỳ xem xét siết kiểm soát an toàn đối với tôm nhập khẩu.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Na Uy giảm do xung đột Trung Đông và biến động tỷ giá.
- ▶ Ngành thủy sản Ê-cu-a-đo đối mặt khủng hoảng do giá nhiên liệu tăng vọt.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Trong 3 tháng đầu năm 2026, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm nhẹ.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Ngày 29/4/2026, Ủy ban Năng lượng và Thương mại thuộc Hạ viện Hoa Kỳ đã tổ chức phiên điều trần về một số dự luật liên quan đến an toàn thực phẩm, trong đó có Dự luật "Safer Shrimp Imports Act" nhằm tăng cường kiểm soát đối với tôm nhập khẩu vào thị trường này.

Dự luật được giới thiệu tại Quốc hội Hoa Kỳ gần một năm trước, với mục tiêu yêu cầu các nhà sản xuất tôm nước ngoài đáp ứng nhiều tiêu chuẩn tương đương với các quy định đang áp dụng cho ngành tôm nội địa Hoa Kỳ trước khi được phép xuất khẩu vào thị trường này.

Hiện nay, ngoại trừ cá da trơn chịu sự quản lý theo cơ chế tiêu chuẩn tương đương của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), phần lớn thủy sản nhập khẩu vào Hoa Kỳ không phải trải qua cơ chế phê duyệt trước.

Theo số liệu được nêu tại phiên điều trần, Hoa Kỳ đã nhập khẩu tôm từ 46 quốc gia trong năm 2025. Tôm nhập khẩu hiện chiếm khoảng 90% lượng tôm tiêu thụ tại Hoa Kỳ.

Nếu được thông qua, dự luật sẽ giao Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ xây dựng cơ chế đánh giá tương đương đối

với hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm của các nước xuất khẩu tôm. Các doanh nghiệp nước ngoài cũng có thể ký thỏa thuận cho phép cơ quan này kiểm tra trực tiếp cơ sở sản xuất.

Liên minh Tôm miền Nam Hoa Kỳ - tổ chức đại diện ngành tôm khai thác của Hoa Kỳ - cho rằng việc áp dụng tiêu chuẩn tương đương sẽ giúp tạo sân chơi bình đẳng hơn giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp nước ngoài.

Trong khi đó, đại diện Hiệp hội Quan chức Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ nhận định việc xem xét cơ chế tương đương đối với tôm nhập khẩu là hướng đi cần được nghiên cứu thêm.

Theo giới quan sát nếu dự luật được thông qua, các yêu cầu về kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và thanh tra đối với tôm nhập khẩu vào Hoa Kỳ có thể sẽ được siết chặt hơn trong thời gian tới.

- Na Uy: Tháng 4/2026, trị giá xuất khẩu thủy sản của Na Uy giảm 5% so với cùng kỳ năm trước, đạt 13,4 tỷ NOK (tương đương 1,44 tỷ USD), do tác động từ xung đột tại Trung Đông và việc đồng Krone Na Uy tăng giá so với USD và Euro.

Theo Hội đồng Hải sản Na Uy, chiến sự tại Trung Đông đang ảnh hưởng rõ rệt đến xuất khẩu cá hồi và cá hồi vân do chi phí vận chuyển tăng, năng lực vận chuyển suy giảm và nhu cầu giảm mạnh.

Trị giá xuất khẩu cá hồi Na Uy sang nhiều thị trường giảm đáng kể trong tháng 4/2026 gồm: Nhật Bản giảm 33%, I-xra-en giảm 36%, Việt Nam giảm 24%, A-rập Xê út giảm 27%, UAE giảm 44% và Phi-líp-pin giảm tới 66%.

Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ giảm 30% về trị giá, xuống còn 973 triệu NOK, do tác động từ đồng USD yếu và những bất ổn liên quan đến chính sách thuế nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Ngược lại, Trung Quốc tiếp tục là điểm sáng khi xuất khẩu thủy sản của Na Uy sang thị trường này tăng 36% về trị giá. Khối lượng thủy sản của Na Uy xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 24%, lên hơn 16.200 tấn.

Tháng 4/2026, dù khối lượng cá hồi xuất khẩu tăng nhẹ 1%, đạt gần 105.000 tấn, trị giá xuất khẩu vẫn giảm xuống còn 9,3 tỷ NOK do ảnh hưởng của tỷ giá.

Ngoài cá hồi, nhiều mặt hàng thủy sản khai thác tự nhiên khác cũng giảm mạnh về sản lượng, gồm cá tuyết, cá thu và tôm nước lạnh.

Xuất khẩu cá tuyết tươi xuống mức thấp nhất kể từ năm 2009, chỉ đạt hơn 3.100 tấn. Xuất khẩu cá thu giảm 60% về sản lượng, trong khi xuất khẩu tôm nước lạnh giảm gần một nửa về trị giá.

- Ê-cu-a-đo: Ngành thủy sản Ê-cu-a-đo đang đối mặt với thách thức lớn khi giá nhiên liệu tăng mạnh, đẩy nhiều doanh nghiệp vào nguy cơ thu hẹp sản xuất.

Từ ngày 12/4/2026, PetroEcuador chính thức điều chỉnh giá diesel từ 2,75 USD lên 4,75 USD/gallon. Mức tăng gần gấp đôi này khiến chi phí khai thác và vận hành đội tàu tại Ê-cu-a-đo tăng mạnh. Ước tính, toàn ngành có thể phải gánh thêm khoảng 9 triệu USD chi phí mỗi tháng, trong bối cảnh giá bảo dưỡng tàu và thiết bị vốn đã ở mức cao.

Ê-cu-a-đo hiện là một trong những quốc gia xuất khẩu cá ngừ lớn nhất thế giới, với trị giá cá ngừ đóng hộp đạt gần 1,7 tỷ USD mỗi năm. Tuy nhiên, do phụ thuộc vào thị trường quốc tế, doanh nghiệp khó tăng giá bán để bù chi phí vì giá cá được quyết định theo mặt bằng chung toàn cầu. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp rơi vào tình thế khó khăn như giảm sản lượng, chấp nhận lợi nhuận suy giảm.

Trước áp lực này, Chủ tịch Phòng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo, cảnh báo rằng giá nhiên liệu cao có thể khiến nhiều tàu cá phải ngừng hoạt động, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung và việc làm. Các cuộc làm việc giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý đang được thúc đẩy nhằm tìm giải pháp hỗ trợ.

Trong bối cảnh hiện tại, ngành thủy sản Ê-cu-a-đo được xem đang ở "ngã rẽ". Nếu giá nhiên liệu tiếp tục duy trì ở mức cao mà không có chính sách hỗ trợ phù hợp, không chỉ sản xuất và xuất khẩu bị ảnh hưởng mà còn tác động lan rộng đến kinh tế và sinh kế của hàng nghìn lao động ven biển.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu thủy sản tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày giữa tháng 5/2026 giá tôm sú, tôm thẻ nguyên liệu vẫn ổn định so với giữa tháng 4/2026, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ổn định ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ổn định ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ổn định ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá tôm thẻ nguyên liệu cỡ 100 con/kg ổn định ở mức 95.000 đồng/kg.

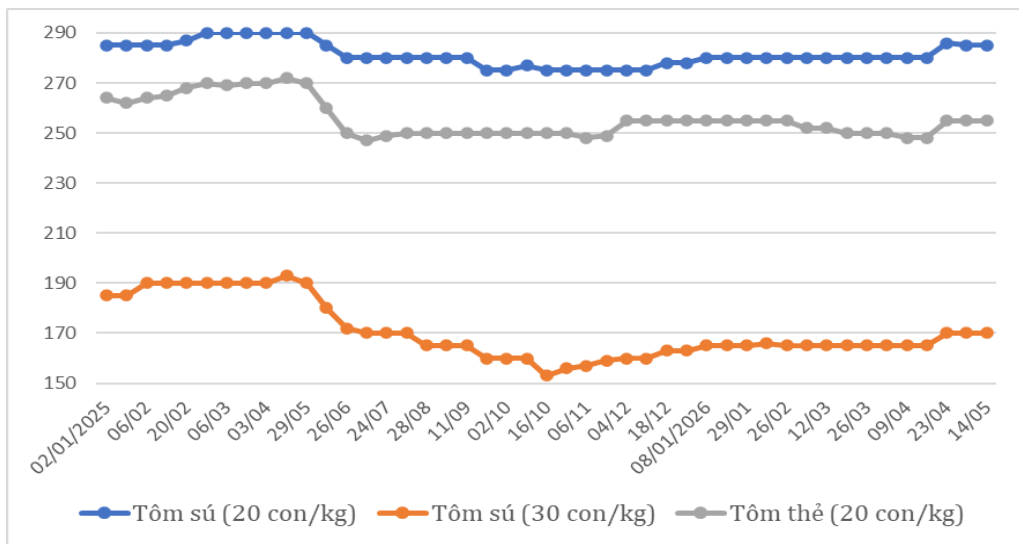
Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 con/kg đạt 103.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so với giữa tháng 4/2026.

+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm ổn định so với giữa tháng 4/2026, cụ thể: Tôm đất (cỡ 40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (cỡ 45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú (cỡ 20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Giữa tháng 5/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 285.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 170.000 đồng/kg, đều tăng 5.000 đồng/kg so với giữa tháng 4/2026.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 255.000 đồng/kg, tăng 7.000 đồng/kg so với giữa tháng 4/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) giữa tháng 5/2026 đạt 220.000 đồng/kg, giảm 30.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 190.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với giữa tháng 4/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg ổn định so với giữa tháng 4/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 80.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg đều ổn định so với giữa tháng 4/2026.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG ÚC 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Úc 4 tháng đầu năm 2026 đạt 114,58 triệu USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 4 tháng đầu năm 2026, tôm các loại và cá tra, basa là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Úc, chiếm 78,61% trong tổng xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Úc. Trong đó, xuất khẩu tôm tăng 6,5%, xuất khẩu cá tra, basa giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2025.

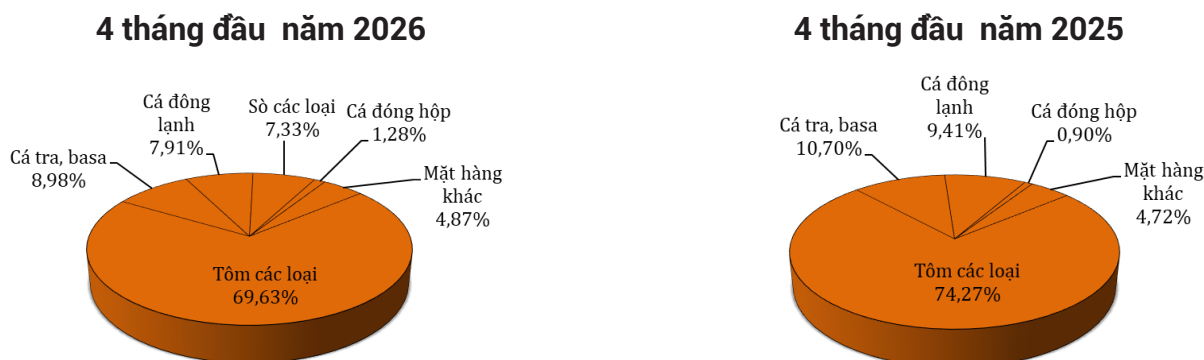
Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản sang Úc tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025 như: sò các loại, cá đóng hộp, cá ngừ các loại, mực các loại, bạch tuộc các loại, mắm, cá khô, chả cá..., trong đó tăng trưởng mạnh nhất là sò các loại tăng 1.511%. Tuy nhiên, xuất khẩu cũng giảm với các mặt hàng cá đông lạnh, ghẹ các loại...

Theo thống kê, mức tiêu thụ thủy sản bình

quân đầu người của Úc đạt khoảng 14 - 15 kg/người/năm. Triển vọng xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Úc còn nhiều dư địa bởi nhu cầu tiêu thụ tăng trong khi nguồn cung nội địa của thị trường này không đủ đáp ứng, nên phải phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, Úc phải nhập khẩu khoảng 65% - 70% từ châu Á. Người tiêu dùng Úc rất quan tâm đến môi trường, do đó các sản phẩm có chứng nhận xanh, thân thiện với môi trường và bao bì thân thiện hệ sinh thái sẽ có lợi thế lớn...

Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu và giá trị gia tăng như hàng ăn liền, đóng hộp, tẩm ướp... thay vì nguyên liệu thô để nâng cao giá trị trên thị trường này; Cùng với đó, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về an toàn vệ sinh thực phẩm và chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của thị trường Úc...

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu của Việt Nam sang Úc 4 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	4 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Tổng	114.584	13,6	100	100
Tôm các loại	79.784	6,5	69,63	74,27
Cá tra, basa	10.291	-4,6	8,98	10,70
Cá đông lạnh	9.067	-4,5	7,91	9,41
Sò các loại	8.395	1.511,0	7,33	0,52
Cá đóng hộp	1.467	61,8	1,28	0,90
Cá ngừ các loại	958	7,2	0,84	0,89
Mực các loại	919	24,5	0,80	0,73
Bạch tuộc các loại	867	277,5	0,76	0,23

Mặt hàng	4 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Ghẹ các loại	436	-1,8	0,38	0,44
Mắm	380	41,6	0,33	0,27
Cá khô	361	5,5	0,31	0,34
Chả cá	273	38,7	0,24	0,20
Nghêu các loại	241	57,1	0,21	0,15
Cua các loại	125	15,4	0,11	0,11
Tép	119	204,8	0,10	0,04
Mặt hàng khác	900	9,1	0,79	0,82

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của ITC, 3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thủy sản của Úc đạt 59,1 nghìn tấn, trị giá 440,93 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ hai theo lượng và thứ nhất theo trị giá cho Úc trong 3 tháng đầu năm 2026, đạt 11,05 nghìn tấn, trị giá 88,52 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam chiếm 18,67% về

lượng và 20,08% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Úc trong 3 tháng đầu năm 2026.

Dự báo nhu cầu nhập khẩu thủy sản của thị trường Úc vẫn có xu hướng tăng. Việt Nam và Úc đều là thành viên của các Hiệp định thương mại tự do lớn như AANZFTA, CPTPP và RCEP. Điều này giúp hàng thủy sản Việt Nam được hưởng các ưu đãi thuế quan rất lớn, tạo điều kiện cho thủy sản gia tăng thị phần hơn nữa tại thị trường này thời gian tới.

Một số nguồn cung cấp thủy sản cho Úc 3 tháng đầu năm 2026

Thị trường	3 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng 3 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2026		Năm 2025	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	59.198,2	440.938	8,5	15,1	100	100	100	100
Việt Nam	11.054,0	88.524	7,4	7,0	18,67	20,08	18,88	21,60
Thái Lan	15.800,6	88.031	11,3	16,1	26,69	19,96	26,03	19,79
Trung Quốc	9.440,0	52.903	16,7	21,3	15,95	12,00	14,83	11,38
Niu Di-Lân	5.811,5	44.714	4,9	21,9	9,82	10,14	10,15	9,58
In-đô-nê-xi-a	1.796,4	29.297	6,9	14,3	3,03	6,64	3,08	6,69
Na-Uy	1.221,6	19.690	-0,1	10,8	2,06	4,47	2,24	4,64
Đan Mạch	770,9	14.858	-23,0	-20,7	1,30	3,37	1,84	4,89
Nhật Bản	693,5	13.149	50,7	64,2	1,17	2,98	0,84	2,09
Hoa Kỳ	1.449,5	12.545	-4,4	37,8	2,45	2,85	2,78	2,38
Đài Loan	1.613,4	10.400	40,3	56,0	2,73	2,36	2,11	1,74
Ba Lan	946,6	9.416	-11,4	11,4	1,60	2,14	1,96	2,21
Ma-lai-xi-a	997,4	8.081	-21,4	-10,4	1,68	1,83	2,33	2,35
Chi-lê	408,1	5.435	58,6	234,5	0,69	1,23	0,47	0,42
Nam Phi	706,4	5.195	-5,9	11,1	1,19	1,18	1,38	1,22
Thị trường khác	6.488,5	38.700	7,3	12,0	10,96	8,78	11,09	9,02

Nguồn: ITC

TIÊU CHUẨN TCVN 9994:2024 - KIỂM SOÁT VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TRONG SẢN XUẤT RAU QUẢ TƯƠI

Để nâng cao an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và tăng khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường, Việt Nam đã ban hành TCVN 9994:2024 với các yêu cầu về vệ sinh môi trường, địa điểm sản xuất và nguồn nước nhằm kiểm soát nguy cơ ô nhiễm trong quá trình sản xuất rau quả tươi.

Cụ thể, TCVN 9994:2024 đưa ra yêu cầu về vấn đề vệ sinh môi trường, đó là, khi có thể, cần xác định các nguồn có khả năng gây ô nhiễm môi trường trước khi tiến hành các hoạt động sản xuất ban đầu. Đặc biệt, quá trình sản xuất ban đầu không được thực hiện ở những vùng có mặt các chất gây hại ở mức không thể chấp nhận được bên trong hoặc trên rau quả tươi sau thu hoạch.

Nếu có thể người trồng cần đánh giá việc sử dụng các khu vực sản xuất ban đầu (cả bên trong và bên ngoài khu vực) ở hiện tại và trước đó, cũng như các khu vực tiếp giáp để xác định mối nguy vi sinh vật tiềm ẩn. Các loại ô nhiễm tiềm ẩn khác (ví dụ như từ hóa chất nông nghiệp, khu vực khai thác dầu mỏ, chất thải nguy hại) cũng cần được xem xét.

Trường hợp không thể xác định được việc sử dụng trước đó hoặc kiểm tra các khu vực trồng trọt hoặc vùng lân cận dẫn đến mối nguy tiềm ẩn thì những nơi này cần được phân tích về các chất gây ô nhiễm cần quan tâm. Việc đánh giá các điều kiện môi trường đặc biệt quan trọng do không thể thực hiện các bước tiếp theo để loại bỏ chất ô nhiễm nếu chúng xuất hiện trong quá trình sản xuất và trong một số trường hợp có thể dẫn đến tạo môi trường cho vi sinh vật gây bệnh phát triển.

Nếu môi trường có nguy cơ ô nhiễm khu vực sản xuất ban đầu thì phải thực hiện các biện pháp để giảm thiểu ô nhiễm tại khu vực sản xuất rau quả tươi. Các khu vực sản xuất có nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng thì không được sử dụng để sản xuất rau quả tươi.

Mặt khác, tiêu chuẩn này cũng đưa ra yêu cầu đối với địa điểm của khu vực sản xuất, trong đó cần đánh giá địa điểm khu vực sản xuất, bao gồm cả độ dốc, khả năng thoát nước (kể cả từ nguồn phân bón), nguy cơ ngập lụt và các đặc tính thủy văn gần khu vực sản xuất ban đầu.

Các khu vực sản xuất có nguy cơ cao như các cơ sở chăn nuôi, bãi thải nguy hại và cơ sở xử lý chất thải cần phải được đánh giá về khả năng ô nhiễm cho đồng ruộng sản xuất hoặc nguồn nước nhiễm vi sinh vật hoặc các mối nguy về môi trường khác.

Hơn nữa, đối với nguồn nước dùng cho sản xuất ban đầu cần đảm bảo có sẵn nguồn cung cấp đầy đủ nước với chất lượng phù hợp để sử dụng cho các hoạt động khác nhau trong quá trình sản xuất ban đầu rau quả tươi. Nguồn nước được sử dụng cho quá trình sản xuất ban đầu và phương pháp phân phối có thể ảnh hưởng đến nguy cơ ô nhiễm rau quả tươi.

Hiện nay, nông nghiệp Việt Nam đang hướng tới phát triển xanh, bền vững và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, việc áp dụng hiệu quả TCVN 9994:2024 sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản trên thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và môi trường sản xuất nông nghiệp lâu dài.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.